

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ

(Ban hành kèm theo quyết định số 966/QĐ-BVNTL ngày 25/12/2024 của Giám đốc Bệnh viện Nam Thăng Long)

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1	14.1897	Khám Mắt		
2	10.1897	Khám Ngoại	Lần	65,000
3	03.1897	Khám Nhi	Lần	55,000
4	02.1897	Khám Nội	Lần	55,000
5	13.1897	Khám Phụ sản	Lần	55,000
6	16.1897	Khám Răng hàm mặt	Lần	65,000
7	15.1897	Khám Tai mũi họng	Lần	65,000
8	08.1897	Khám YHCT	Lần	65,000
9	17.1897	Khám Phục hồi chức năng	Lần	55,000
10		Khám Ngoài giờ	Lần	55,000
11		Khám sức khỏe lao động có CLS	Lần	100,000
12		Khám sức khỏe lái xe	Lần	400,000
13		Khám Cấp Cứu	Lần	300,000
14		Khám sức khỏe cho người dưới 18 tuổi	Lần	100,000
15	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	160,000
16	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	30,000
17	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	116,000
18	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	30,000
19	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	30,000
20	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	30,000
21	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	30,000
22	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	40,000
23	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	40,000
24	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	30,000
25	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	40,000
26	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	40,000
27	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	30,000
28	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	30,000
29	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	30,000
30	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	60,000
31		Định lượng CK	Lần	30,000
32	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Lần	75,000
33	23.0228.1483	Định lượng CRP	Lần	50,000
34	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	56,000
			Lần	100,000

35		Xét nghiệm Alcol	Lần	60,000
36	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Lần	30,000
37	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Lần	20,000
38	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Lần	25,000
39	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	Lần	69,300
40	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Lần	50,000
41	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Lần	108,000
42	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Lần	31,000
43	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Lần	93,000
44	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Lần	68,000
45	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Lần	112,000
46	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Lần	471,000
47	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Lần	48,000
48	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Lần	93,300
49	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Lần	112,000
50	22.0115.1527	Định lượng IgE	Lần	118,000
51	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Lần	95,000
52	22.0151.1594	Cận Addis	Lần	95,000
53	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	Lần	135,000
54	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Lần	656,000
55	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Lần	190,000
56	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Lần	190,000
57	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Lần	78,000
58	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Lần	90,000
59	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	Lần	146,000
60	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Lần	107,000
61	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Lần	353,000
62	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Lần	84,000
63	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Lần	135,000
64	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Lần	135,000
65	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Lần	73,000
66	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	70,000
67	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Lần	135,000
68	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Lần	275,000
69	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Lần	84,000
70	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Lần	234,000
71	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]	Lần	118,000
72	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	Lần	129,000
73	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Lần	81,000

74	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Lần	95,000
75	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Lần	90,000
76	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Lần	67,000
77	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Lần	76,000
78	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	Lần	146,000
79	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Lần	67,000
80	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Lần	78,000
81	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Lần	65,000
82	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Lần	95,000
83	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Lần	95,000
84	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Lần	95,000
85	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Lần	95,000
86	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Lần	65,000
87	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Lần	73,000
88	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Lần	67,000
89	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Lần	74,000
90	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Lần	64,000
91	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Lần	62,000
92	21.0006.1766	Đo áp lực thẩm thấu máu	Lần	120,000
93	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Lần	249,000
94	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Lần	47,000
95	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Lần	93,000
96	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Lần	20,000
97	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	20,000
98	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Lần	30,000
99	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Lần	46,000
100	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Lần	240,000
101	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	36,000
102	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	Lần	30,000
103	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	Lần	24,000
104	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Lần	30,000
105	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Lần	40,000

106	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Lần	79,000
107	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Lần	18,000
108	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Lần	54,000
109	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Lần	35,000
110	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Lần	24,000
111	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Lần	30,000
112	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Lần	119,000
113	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Lần	110,000
114	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Lần	94,000
115	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Lần	94,000
116	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Lần	111,000
117	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Lần	82,000
118	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Lần	106,000
119	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Lần	103,000
120	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Lần	323,000
121	22.0060.1411	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	Lần	954,000
122	22.0077.1233	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	Lần	1,252,000
123	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Lần	90,000
124	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Lần	100,000

125	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Lần	165,000
126	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Lần	121,000
127	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)	Lần	125,000
128	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	90,000
129	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Lần	120,000
130	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Lần	545,000
131	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	82,000
132	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	131,000
133	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	93,000
134	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Lần	93,000
135	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Lần	113,000
136	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Lần	84,000
137	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	137,000
138	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	137,000
139	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Lần	323,000
140	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Lần	74,000
141	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Lần	65,000
142	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Lần	60,000
143	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Lần	20,000
144	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Lần	150,000
145	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Lần	185,000
146	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Lần	240,000
147	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Lần	230,000

148	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Lần	40,000
149		Test thử ma túy 4 chỉ số	Lần	150,000
150		Xét nghiệm HCG	Lần	35,000
151		XN Heroin	Lần	40,000
152	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	50,000
153	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Lần	250,000
154	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Lần	310,000
155	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Lần	310,000
156	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Lần	310,000
157	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Lần	250,000
158	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Lần	250,000
159	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Lần	250,000
160	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Lần	250,000
161	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Lần	250,000
162	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Lần	350,000
163	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Lần	227,000
164	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Lần	186,000
165	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Lần	186,000
166	25.0075.1735	Nhuộm Diff - Quick	Lần	241,000
167	25.0024.1735	Tế bào học dịch chải phế quản	Lần	186,000
168	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	Lần	322,000
169	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Lần	302,000
170	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ màng tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	648,000
171	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Lần	241,000
172	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Lần	420,000
173	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Lần	65,000
174	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Lần	60,000
175	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Lần	60,000
176	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	80,000
177	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	Lần	65,000
178	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	Lần	65,000
179	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	155,000
180	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	155,000
181		Xét nghiệm HBeAg	Lần	110,000
182		Giang mai (Test nhanh)	Lần	50,000
183	12.3654	HIV test nhanh	Lần	60,000

184	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Lần	277,000
185	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Lần	76,100
186	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	50,000
187	121.123456	Soi trực tiếp tìm hồng cầu trong phân	Lần	30,000
188		Xét nghiệm lậu	Lần	100,000
189		Test cúm A/B	Lần	150,000
190		Test chân tay miệng	Lần	250,000
191		Thử H.Pylori	Lần	50,000
192		HBeAg	Lần	100,000
193		Theo dõi Monitor	Ngày	100,000
194		Test nhanh TB	Lần	100,000
195	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Lần	35,000
196	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	45,000
197	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Lần	60,000
198	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Lần	50,000
199	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Lần	20,000
200	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	300,000
201	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	Lần	150,000
202	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Lần	200,000
203	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	Lần	150,000
204	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Lần	190,000
205	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Lần	190,000
206	24.0186.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Lần	190,000
207	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	Lần	151,000
208	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	Lần	123,000
209	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	Lần	363,000
210	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	363,000
211	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	Lần	117,000
212	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	123,000
213	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	Lần	131,000
214	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	Lần	138,000
215	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Lần	552,000
216	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Lần	83,000
217	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	125,000
218	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Lần	63,000
219	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Lần	125,000
220	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Lần	129,000
221	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Lần	125,000
222	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Lần	202,000
223	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Lần	311,000
224	24.0108.1720	Virus test nhanh	Lần	311,000

225	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	Lần	132,000
226	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	Lần	132,000
227	24.0120.1648	HBsAg kháng định	Lần	702,000
228	24.0121.1647	HBsAg định lượng	Lần	552,000
229	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	Lần	129,000
230	24.0124.1619	HBsAb định lượng	Lần	177,000
231	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	Lần	116,000
232	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	Lần	116,000
233	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	Lần	155,000
234	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	Lần	155,000
235	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	Lần	116,000
236	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	Lần	155,000
237	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	Lần	155,000
238	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	Lần	181,000
239	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	Lần	181,000
240	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	Lần	109,000
241	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	Lần	158,000
242	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Lần	193,000
243	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Lần	311,000
244	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Lần	245,000
245	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Lần	214,000
246	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Lần	96,000
247	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	96,000
248	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Lần	96,000
249	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Lần	86,000
250	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Lần	311,000
251	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Lần	96,000
252	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Lần	96,000
253	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Lần	96,000
254	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Lần	96,000
255	24.0320.1720	Vì nấm test nhanh	Lần	277,000
256	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Lần	50,000
257	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Lần	80,000
258	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Lần	80,000
259	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Lần	80,000
260	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Lần	80,000
261	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Lần	100,000
262	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Lần	150,000
263	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Lần	180,000

264	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Lần	200,000
265	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Lần	150,000
266	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Lần	200,000
267	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Lần	150,000
268	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	105,000
269		Xét nghiệm Tg	Lần	290,000
270		Xét nghiệm Free PSA	Lần	85,000
271		Xét nghiệm HBcAb	Lần	130,000
272		Xét nghiệm HBeAb	Lần	110,000
273		Xét nghiệm Homocysteine	Lần	350,000
274		Xét nghiệm IgE	Lần	200,000
275		Xét nghiệm LH	Lần	130,000
276		Xét nghiệm MYO	Lần	180,000
277		Xét nghiệm Osteocalcin	Lần	200,000
278		Xét nghiệm PIVKA-II	Lần	900,000
279		Xét nghiệm PRL	Lần	130,000
280		Xét nghiệm Progetsteron	Lần	130,000
281		Xét nghiệm SCC	Lần	200,000
282		Xét nghiệm TPO-Ab	Lần	200,000
283		Xét nghiệm Testosteron	Lần	130,000
284		Xét nghiệm Tg-Ab	Lần	230,000
285		Xét nghiệm Vitamin B12	Lần	200,000
286	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Lần	170,000
287		Tinh dịch đồ	Lần	350,000
288	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
289	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
290	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
291	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
292	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
293	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
294	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
295	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
296	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	120,000
297	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	120,000
298	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	Lần	180,000

299	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	120,000
300	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	120,000
301	14.0238.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]	Lần	156,000
302	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	120,000
303	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 1 phim]	Lần	120,000
304	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	Lần	156,000
305	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	120,000
306	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	120,000
307	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
308	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	120,000
309	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
310	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
311	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
312	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Lần	300,000
313	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	350,000
314	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
315	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
316	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	120,000
317	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	Lần	180,000
318	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	120,000
319	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	120,000
320	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	120,000
321	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	120,000
322	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	80,000

323	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
324	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	120,000
325	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	156,000
326	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	120,000
327	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
328	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	Lần	120,000
329	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	120,000
330	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	156,000
331	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	120,000
332	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	120,000
333	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	Lần	156,000
334	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
335	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	120,000
336	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	120,000
337	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	120,000
338	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	120,000
339	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
340	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Lần	67,000
341	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
342	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	Lần	700,000
343	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	Lần	124,000
344	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	Lần	120,000
345	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	156,000
346	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]	Lần	120,000

347	18.0141.0032	Chụp X-quang bề thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	650,000
348	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	Lần	120,000
349	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
350	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]	Lần	156,000
351	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	Lần	80,000
352	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Lần	120,000
353	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	Lần	156,000
354	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
355	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
356	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
357	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	270,000
358	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	270,000
359	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	120,000
360	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]	Lần	156,000
361	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	Lần	180,000
362	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	120,000
363	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	156,000
364	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Lần	120,000
365	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	120,000
366	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Lần	120,000
367	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	Lần	120,000
368	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]	Lần	156,000